

zhù shǒu bang máng xiàng dǎo yǒng yuǎn pèng tóu

tè bié tè sè jī xuě shuǐ bēi tài kōng

shēng huó bié chù huó dòng zhǔ yào hē shuǐ

shǐ yòng shī zhòng xǐ zǎo pào zǎo cāo chǎng

róng yì bú yì yù tǒng shuǐ tǒng

多音字组词（请在横线上注音，括号里组词。）

行____（ ） ____（ ） 似____（ ） ____（ ）

默写古诗： 晓出净慈寺送林子方 【____】_____

_____， _____。

_____， _____。

绝句 【____】_____

_____， _____。

_____， _____。

错词积累（三遍）：
